

**MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CHUYỂN DỊCH
CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN HƯỚNG TỚI
XÂY DỰNG NỀN CÔNG NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI
KHÍ HẬU VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**
(Báo cáo tại Hội nghị Báo cáo viên trực tuyến tháng 3 năm 2017)

TS. Nguyễn Xuân Cường

UVTV Đảng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THỜI GIAN QUA

Qua 30 năm đổi mới, nông nghiệp Việt nam đã hội nhập sâu, rộng vào thị trường quốc tế, đạt mức tăng trưởng cao và ổn định trong một thời gian dài; cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển dịch theo hướng tích cực; khẳng định vai trò quan trọng và trong những giai đoạn khó khăn, khủng hoảng kinh tế, nông nghiệp đã trở thành “trụ đỡ” cho nền kinh tế cả nước và là nền tảng cho công nghiệp dịch vụ phát triển. Mặc dù, nông nghiệp tiếp tục phát triển cả về trình độ và quy mô, nhưng theo xu hướng phát triển chung của các nền kinh tế tiên tiến, khi kinh tế phát triển thì tỷ lệ đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp sẽ thu hẹp, đóng góp của công nghiệp và dịch vụ sẽ gia tăng và đó cũng là mục tiêu của cơ cấu lại nền kinh tế cả nước. Vì vậy, tỷ trọng GDP nông nghiệp trong GDP chung của cả nước đã giảm từ 38,1% năm 1986 xuống 24,5% năm 2000 và 17% năm 2015.

1. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng nhanh giá trị sản xuất các lĩnh vực có lợi thế hoặc thâm dụng tài nguyên thấp như: tăng thủy sản và chăn nuôi, giảm trồng trọt. Tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản đã tăng từ 6,9% năm 1986 lên 16,3% năm 2000 và 25% năm 2015; chăn nuôi tăng từ 13,6% năm 1986 lên 15,3% năm 2000 và khoảng 21% năm 2015; trồng trọt giảm từ 65,7% năm 1986 xuống 61,9% năm 2000 và khoảng 50% năm 2015. Trong sản xuất thủy sản, tỷ trọng giá trị nuôi trồng thủy sản tăng từ 24,1% năm 1986 lên 44,5% năm 2000 và xấp xỉ 60% năm 2015; tỷ trọng giá trị khai thác giảm từ 75,9% năm 1986 xuống còn 55,5% năm 2000 và 40,5% năm 2015.

- Trong trồng trọt, sản xuất đã chuyển dịch theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền. Đẩy mạnh áp dụng KHCN để tăng hiệu quả sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tỷ trọng diện tích cây hàng năm trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm từ 79% năm 1986 xuống còn 62,6% năm 2015, trong đó đất lúa giảm từ 61,2% năm 1986 xuống còn 46,7% năm 2001 và còn 39,8% năm 2015. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng từ 14,9% năm 1986 lên 37,3% năm 2015. Giá trị sản phẩm/ha đất trồng

trọt đã tăng từ 0,02 triệu đồng/ha năm 1986 lên 21,1 triệu đồng/ha năm 2004 và 82,6 triệu đồng/ha năm 2015.

- Trong chăn nuôi, đã từng bước chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp và ứng dụng khoa học công nghệ; tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để tăng hiệu quả sản xuất. Chăn nuôi công nghiệp từng bước được phát triển. Đến nay đã có nhiều mô hình chăn nuôi công nghiệp theo hướng hiện đại được đầu tư, trong đó có cơ sở đã đầu tư áp dụng những công nghệ tiên tiến hàng đầu thế giới vào sản xuất. Sản lượng các sản phẩm chăn nuôi có nhu cầu cao như gia cầm, thịt lợn, thịt bò, sữa,... tăng nhanh. Sản lượng thịt bò tăng hơn 3 lần, thịt lợn tăng gần 2,3 lần, sữa tăng 8,87 lần so với năm 2000.

- Trong thủy sản, đã giảm dần khai thác tăng nuôi trồng bền vững. Trong hoạt động khai thác đã giảm khai thác ven bờ, đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ, tập trung khai thác các sản phẩm chủ lực (cá ngừ, mực, bạch tuộc...) và nâng cao hiệu quả khai thác. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững, phù hợp với yêu cầu của thị trường. Đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với từng vùng kinh tế, sinh thái trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng sản phẩm. Tỷ trọng sản lượng nuôi trồng đã tăng từ 36,15% (723.110 tấn/2.003.000 tấn) năm 2000 lên 53,64% (3.513.000 tấn/6.549.000 tấn) năm 2016; giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản đã tăng từ 13,1 triệu đồng/ha năm 2000 lên 182,8 triệu đồng/ha năm 2015.

- Trong lâm nghiệp, đã thay thế dần diện tích đất trống, đồi núi trọc (nâng cao độ che phủ rừng từ 33,2% năm 2000, lên 41,05% năm 2016) và cải tạo diện tích rừng nghèo kiệt, kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao; tăng tỷ lệ rừng kinh tế trong tổng diện tích rừng (chiếm khoảng 50%); bước đầu chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ nhỏ (*dăm gỗ*) xuất khẩu sang khai thác gỗ lớn, từng bước chủ động được nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu (*đáp ứng trên 70% nhu cầu cho chế biến lâm sản trong nước*); diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững đã tăng từ 50 ha năm 2010 lên 225.000 ha năm 2016 (*trong đó 86.000 ha rừng tự nhiên, 139.000 ha rừng trồng*), nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng và thu nhập cho người làm nghề rừng.

Cơ cấu sản xuất thay đổi đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp. Khối lượng và giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản đã tăng nhanh, giá trị xuất khẩu nông sản tăng bình quân 16%/năm trong giai đoạn 2001 - 2015 và đạt mức cao nhất 32,1 tỷ USD năm 2016. Nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam đã có vị thế cao trên thị trường quốc tế: hạt điều, hạt tiêu đứng thứ nhất; gạo, cà phê đứng thứ hai, cao su đứng thứ tư, thủy sản, chè đứng thứ 6, đồ gỗ nội, ngoại thất cũng đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho đất nước... đưa Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới.

2. Cơ cấu kinh tế theo vùng đã chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tập trung, quy mô lớn và đem lại giá trị sản lượng cao.

Đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vùng chuyên canh lúa, cung cấp 80-90% lượng lúa xuất khẩu của cả nước. Đây cũng là vùng có “miệt vườn” nổi tiếng chuyên trồng cây ăn quả, các khu nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn, trình độ thâm canh cao gắn với các cơ sở chế biến và xuất khẩu.

Tây Nguyên và Đông nam Bộ: là vùng cây công nghiệp tập trung, quy mô lớn (cà phê, tiêu, điều, cao su) và phát triển chăn nuôi qui mô lớn.

Duyên Hải Trung Bộ: tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản trên cát (*vùng cực nam Trung bộ là trung tâm giống thủy sản chất lượng cao của cả nước*); phát triển một số cây ăn quả đặc sản như thanh long, nho và các cây trồng như bông, điều đã được tập trung phát triển thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn; nuôi trồng thủy sản trên cát và chăn nuôi dê, cừu, bò đàn cũng được đẩy mạnh đã đem lại giá trị kinh tế lớn.

Đồng bằng sông Hồng: Thời gian qua đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng thu hẹp đất lúa để phát triển rau màu vụ đông, cây ăn quả và rau, hoa cao cấp; phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm tập trung, công nghiệp.

Vùng Trung du miền núi Bắc bộ: đã chuyển biến mạnh về sản xuất lương thực, nhất là ngô, lúa lai, giải quyết tốt nhu cầu lương thực của vùng. Một số loại cây ăn quả ôn đới và nhiệt đới như cam, vải, mận, đào, nhãn được phát triển thành các vùng sản xuất hàng hóa, cho giá trị kinh tế cao. Rừng phòng hộ nghèo kiệt hoặc ở những khu vực ít xung yếu đã được thay nhanh bằng rừng trồng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy và đáp ứng các yêu cầu khác về gỗ; chăn nuôi đại gia súc tiếp tục phát triển

3. Cơ cấu kinh tế nông thôn đã chuyển dịch mạnh theo hướng giảm bớt hoạt động sản xuất nông nghiệp, tăng các hoạt động phi nông nghiệp. Ở nhiều địa phương, nhất là vùng đồng bằng, ở nông thôn đã hình thành các khu công nghiệp, dịch vụ thu hút nhiều lao động và tạo ra cơ cấu kinh tế mới cho địa bàn.

Cơ cấu hộ khu vực nông thôn đã có sự chuyển dịch rõ nét từ hộ sản xuất nông lâm thủy sản (NLTS) sang hộ phi NLTS. Tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 71,1% năm 2006 xuống 62,1% năm 2011 và 53,9% năm 2016; tỷ trọng hộ phi NLTS tăng tương ứng 25,1%, 33,4% và 39,6%. Đóng góp của nông lâm thủy sản trong tổng thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nông thôn đã giảm từ 43,4% năm 2002 xuống còn 33,4% năm 2010 và 28,8% năm 2014. Thu nhập bình quân đầu người hộ nông thôn tăng từ 225 nghìn đồng/tháng vào năm 1999 lên 275 nghìn đồng/người/tháng vào năm 2002 lên khoảng 2,04 triệu đồng/người/tháng vào năm 2014. Công tác giảm nghèo được đẩy mạnh thực hiện, hướng vào các đối tượng khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nhờ đó, tỷ

lệ hộ nghèo¹ đã giảm từ 44,9% năm 1998 xuống 21,2% năm 2004, còn 14,1% năm 2012 và chỉ còn 7,7% vào cuối năm 2016².

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã kéo theo chuyển dịch cơ cấu lao động trong khu vực nông thôn. Tỷ lệ lao động ở khu vực nông thôn trong tổng lao động xã hội đã giảm từ chiếm 76,9% năm 2000 xuống còn 68,1% năm 2016.

Cơ cấu lao động giữa các ngành trong khu vực nông nghiệp đã chuyển dịch theo hướng giảm lao động nông lâm nghiệp, thủy sản. Lao động nông lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ hơn 80% tổng lao động cả nền kinh tế năm 1986 xuống còn 47,4% năm 2012 và khoảng 41,9% năm 2016.

Năng suất lao động trong sản xuất nông lâm thủy sản đã tăng từ 0,011 triệu đồng/người năm 1986 lên 30,6 triệu đồng/người năm 2015.

Chuyển dịch cơ cấu và năng suất lao động đã góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đồng thời, việc dịch chuyển lao động giữa các vùng và di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị có xu hướng gia tăng đã góp phần giải quyết việc làm và thu nhập cho người dân ở nông thôn.

Như vậy, về cơ bản xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn đã theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực nông nghiệp, nông thôn đã có chuyển biến tích cực.

4. Tuy nhiên, so với nhu cầu và khả năng, nhất là trước thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế và biến đổi khí hậu thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn còn nhiều hạn chế, cụ thể:

4.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế sẵn có, tăng trưởng có xu hướng giảm

Trong cơ cấu kinh tế toàn ngành, tỷ trọng giá trị nông nghiệp còn lớn (73,6%); chăn nuôi chưa trở thành nền kinh tế mũi nhọn; thủy sản sau thời gian tăng trưởng nhanh đang có xu hướng chững lại; lâm nghiệp gần đây tăng trưởng nhanh hơn, nhưng tỷ trọng giá trị trong toàn ngành thấp (2,9%).

Sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính nhỏ, lẻ và trình độ thấp, khả năng cạnh tranh chưa cao; chậm chuyển biến theo hướng hiện đại, quy mô sản xuất còn nhỏ, năng suất chất lượng, giá trị thương mại, khả năng cạnh tranh và hiệu quả sản xuất nhiều loại nông sản còn thấp, an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn là vấn đề bức xúc trong xã hội.

Tốc độ tăng trưởng GDP ngành có xu hướng giảm (*giai đoạn 1995 - 2000 đạt 4%/năm, xuống còn 3,83%/năm giai đoạn 2001 - 2005, 3,3%/năm trong giai đoạn 2006-2010, 3,1% giai đoạn 2011-2015*). Nông nghiệp vẫn tăng trưởng theo chiều rộng là chủ yếu, trong khi các nguồn tài nguyên chính cho tăng trưởng như đất đai, nước, lao động ngày càng giảm và phải cạnh tranh gay gắt với các ngành công nghiệp, dịch vụ.

¹Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ban hành cho giai đoạn 2011-2015

²Tổng cục Thống kê

4.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn có nhiều tiến bộ nhưng diễn ra chậm và khác biệt giữa các vùng. Số hộ gia đình thuần nông ở nông thôn còn cao, chiếm 53,9% (đến 1/7/2016). Nhiều vùng, số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động NLTS vẫn khá cao ở các vùng: Tây Nguyên (84,7%), TDMNPB (68,3%) và ĐBSCL (57,4%). Vùng TDMNPB do điều kiện địa hình khó khăn, trình độ dân trí thấp nên ngành nghề chậm phát triển, hoạt động kinh tế hộ vẫn chủ yếu là NLTS. Vùng Tây Nguyên và ĐBSCL do lợi thế phù hợp phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao như cà phê, hồ tiêu, cá tra, tôm nước lợ,... nên nhiều hộ có nguồn thu nhập cao từ nông nghiệp và thủy sản.

4.3. Khu vực công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn tăng chậm, tốc độ bình quân là 3,6%/năm, chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống; chưa thành nguồn thu nhập quan trọng của cư dân nông thôn, chưa góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp theo phương châm “ly nông bất ly hương”; cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, tỷ lệ lao động nông nghiệp còn cao; phần lớn người rời bỏ nông nghiệp, nông thôn là lao động trẻ làm cho tuổi bình quân của lao động nông nghiệp tăng lên, chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nhiều nơi chưa cao. Mặt khác sự gắn kết giữa công nghiệp và dịch vụ với sản xuất nông nghiệp thiếu chặt chẽ; công nghiệp chế biến nông sản có quy mô nhỏ, công nghệ thiết bị lạc hậu nên chất lượng nhiều loại nông sản thấp, chưa khắc phục được tình trạng xuất khẩu sản phẩm thô, sơ chế, giá trị gia tăng thấp, chưa có thương hiệu mạnh.

Công nghiệp phụ trợ nông nghiệp kém phát triển nên phần lớn máy móc nông nghiệp phải nhập khẩu. Các ngành công nghiệp hỗ trợ sản xuất nông nghiệp còn rất yếu kém. Ngoài phân đạm, đa số thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, máy móc cơ giới nông nghiệp... vẫn chủ yếu dựa vào nhập khẩu từ nước ngoài. Công nghiệp chế biến chưa phát triển đồng bộ, hình thành các cụm công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu. Đi kèm với đó, là những yếu kém của hệ thống kho tàng, vận chuyển, thanh toán... làm cho giá thành của sản xuất cao, hao hụt nhiều, làm giảm khả năng cạnh tranh của nông sản.

- Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn mặc dù đã được đầu tư nâng cấp nhưng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển.

5. Những thách thức đặt ra cho ngành nông nghiệp giai đoạn tới

Thứ nhất, kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn còn chiếm tỷ trọng cao, năng suất và chất lượng thấp trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ giữa doanh nghiệp với nông dân chậm phát triển, chưa thật hiệu quả và bền vững.

Thứ hai, lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong lực lượng lao động cả nước, sức ép về việc làm, thu nhập cho lao động nông thôn ngày càng tăng. Do dân số tăng, hàng năm có thêm ít nhất 1,4 - 1,6 triệu người đến tuổi lao động được bổ sung vào lực lượng lao động, trong đó khoảng 1 triệu lao động tăng

thêm ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Trong khi đó, quỹ đất nông nghiệp tiếp tục suy giảm do công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Thứ ba, biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra nhanh, mạnh hơn so với dự báo kèm theo các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ tiếp tục gây tác động bất lợi cho ngành nông nghiệp và đời sống của nhân dân.

Ô nhiễm nước thải, khí thải ở các khu công nghiệp, làng nghề đang trực tiếp làm suy thoái môi trường, gây nguy hiểm cho sinh kế bền vững của người dân và cạn kiệt nguồn tài nguyên.

Thứ tư, xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, có sự chênh lệch lớn về kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền, địa phương. Về tổ chức thực hiện, đa phần các địa phương thời gian qua đã tập trung cao cho phát triển cơ sở hạ tầng, các nội dung về phát triển sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó, vốn đầu tư thực hiện Chương trình chưa tương xứng với mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Một số địa phương chạy theo thành tích nên có biểu hiện huy động quá sức dân, hoặc nợ đọng xây dựng cơ bản.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỨC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP HƯỚNG TỚI XÂY DỰNG NỀN CÔNG NGHIỆP NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Giai đoạn tới, ngành nông nghiệp tiếp tục thực hiện Nghị quyết 26, BCHTW 7, Khóa X về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn” với mục tiêu “*Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường.*”

Để đạt được mục tiêu mà Nghị quyết đề ra, đồng thời thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng nền công nghiệp nông nghiệp, hiện nay và giai đoạn tới toàn ngành nông nghiệp đang nỗ lực triển khai 2 Chương trình, nhiệm vụ lớn, đó là (1) Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững và (2) Thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới. Cụ thể là:

I. THỰC HIỆN MẠNH MẼ CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Tiếp tục rà soát quy hoạch, điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất

Chuyển hẳn cách tiếp cận nặng về đạt mục tiêu số lượng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm; xác định lựa chọn

những cây trồng vật nuôi có lợi thế, có thị trường để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo các phân tầng sản phẩm: (1) *Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia* (những sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên và thịt lợn, gia cầm), tiến hành rà soát quy hoạch và xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến; (2) *Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*, các địa phương căn cứ lợi thế và điều kiện cụ thể, lựa chọn nhóm sản phẩm này để quy hoạch và đầu tư theo hướng như đối với sản phẩm quốc gia nhưng quy mô cấp địa phương; có chiến lược và giải pháp để mở rộng quy mô, sức cạnh tranh để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; (3) *Nhóm sản phẩm vùng/miền* là đặc sản của các địa phương, có chỉ dẫn địa lý cụ thể, nhưng có quy mô nhỏ, sẽ được xây dựng và phát triển gắn với xây dựng nông thôn mới ở xã theo mô hình “Mỗi làng, xã một sản phẩm”.

Định hướng điều chỉnh cơ cấu sản xuất trong điều kiện thị trường tiêu thụ và biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường như sau:

- *Trồng trọt*: Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Rà soát diện tích lúa năng suất thấp, kém hiệu quả sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn (ngô, rau màu hoặc cây ăn trái) và sang nuôi trồng thủy sản. Phát triển mạnh cây ăn quả, các loại rau hoa theo hướng công nghệ cao. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống mới, năng suất và chất lượng cao, thực hiện các giải pháp quy trình kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng cơ giới hóa và phát triển công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

- *Chăn nuôi*: Tiếp tục tập trung cải tạo giống và nâng cao năng suất, chất lượng đàn vật nuôi; chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình công nghiệp và bán công nghiệp, tiếp tục duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp và ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

Tiếp tục phát triển giống vật nuôi chất lượng cao phục vụ sản xuất, ưu tiên nhập khẩu giống tốt, chọn tạo đàn giống thích hợp với từng vùng sinh thái.

- *Thủy sản*: Phát triển đồng bộ khai thác và nuôi trồng thủy sản, giảm dần sản lượng khai thác thủy sản ven bờ, đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ; đầu tư trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả khai thác.

Đa dạng hóa đối tượng nuôi, phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương. Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể,...); phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường sinh thái.

- *Lâm nghiệp*: Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ. Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng; từng bước đáp ứng nhu cầu gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo, đáp ứng nhu cầu gỗ, củi và các lâm đặc sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- *Diêm nghiệp*: cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa các đồng muối, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành muối. Nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch, giảm thiểu sự ảnh hưởng của thời tiết và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; từng bước hướng dẫn diêm dân chuyển đổi diện tích sản xuất muối thủ công, chất lượng và hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản hoặc ngành nghề khác.

- *Công nghiệp bảo quản, chế biến*: là công đoạn mang nhiều giá trị gia tăng trong chuỗi sản phẩm, còn nhiều dư địa. Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh; đẩy mạnh cơ giới hóa trong nông nghiệp; phát triển công nghiệp phụ trợ, tận dụng triệt để các phế phụ phẩm nông nghiệp.

- *Thủy lợi*: Tập trung phát triển thủy lợi đa mục tiêu; ưu tiên phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản và cây trồng cạn có giá trị cao; ứng dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nước.

2. Tiếp tục đổi mới, tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách

Tập trung tháo gỡ những điểm nghẽn then chốt, tạo động lực cho sản xuất:

- *Nhóm chính sách về đất đai*: Chính sách về tạo thuận lợi cho tích tụ và tập trung ruộng đất (phải sửa Luật đất đai): tăng hạn điền, bỏ hạn chế đối tượng được nhận chuyển nhượng, điều chỉnh lại chính sách thuế, phí,...

- *Nhóm Chính sách thu hút đầu tư xã hội cho NN-NT, bao gồm*: CS khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp (NĐ 210), chính sách phát triển hợp tác xã NN (bổ sung Nghị định hướng dẫn Luật HTX năm 2012), chính sách phát triển kinh tế trang trại và phát triển kinh tế hộ.

- *Chính sách về hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết theo chuỗi* trong sản xuất nông nghiệp (sửa đổi QĐ 62/2013) và hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp (QĐ 68/2013) cơ giới hóa trong nông nghiệp...

- *Chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn*: thời gian qua đã được quan tâm, ban hành ngày càng sát thực tiễn của ngành, nhưng vẫn còn vướng về tài sản phải chứng minh (không gọi là thế chấp nhưng cũng tương tự: cần được chính quyền xác nhận) hoặc đề nghị được sử dụng tài sản hình thành trong quá trình đầu tư (nhà lưới, nhà kính) để làm tài sản thế chấp.

3. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp theo hướng liên kết theo chuỗi giá trị; đổi mới và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

Đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt. Hướng dẫn và hỗ trợ nông dân hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác kiểu mới; thực thi các biện pháp quyết liệt tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tham gia liên kết theo chuỗi; trước hết, tập trung ở những vùng đã phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn nhằm thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư vào nông nghiệp. Tổng kết, tuyên truyền và nhân rộng các hình thức hợp tác, liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản ra toàn quốc.

Tiếp tục sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước; đổi mới lâm trường quốc doanh; tổ chức lại hoạt động của Hợp tác xã nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã; tiếp tục khuyến khích và hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp tư nhân.

Đẩy mạnh phát triển bảo quản, chế biến nông sản, ứng dụng công nghệ tiên bộ, công nghệ cao để nâng cao nhanh giá trị gia tăng của nông sản; thực hiện các **chính sách mạnh mẽ** khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, nhất là các ngành chế biến, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản, sử dụng nguyên liệu, lao động tại chỗ làm nòng cốt phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn. Trong đó đặc biệt ưu đãi các doanh nghiệp về các vùng cao, vùng còn nhiều khó khăn; phát triển các hình thức đầu tư đối tác công tư.

4. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ

Tích cực đổi mới cơ chế chính sách, tăng cường tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp khoa học công lập; đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ (KH&CN) theo hướng chuyển từ quản lý theo nhiệm vụ KH&CN sang khoán, đặt hàng sản phẩm KH&CN; sắp xếp, hoàn thiện hệ thống và ổn định tổ chức nghiên cứu khoa học nông nghiệp và PTNT theo hướng chuyên lĩnh vực (trồng trọt, chăn nuôi, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp) và theo hướng đa lĩnh vực (quy hoạch, chiến lược và chính sách, cơ điện và sau thu hoạch).

Xác định khoa học công nghệ phải là khâu then chốt để tạo đột phá trong thực hiện cơ cấu lại ngành; tập trung nguồn lực đầu tư nghiên cứu, giải quyết các vấn đề quan trọng bức thiết của ngành; thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ tiên tiến đáp ứng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế trong các hoạt động sản xuất, quản lý nông nghiệp. Các nhiệm vụ khoa học công nghệ tập trung theo hướng xây dựng các bộ giống quốc gia về cây trồng, vật nuôi để có thể sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, được lựa chọn xây dựng thương hiệu quốc gia.

Nghiên cứu các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các chính sách khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo; chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, hỗ trợ phát triển mạnh doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao; tăng cường sự kết nối giữa các cơ sở nghiên cứu với doanh nghiệp; thực hiện chính sách đặt hàng cho các nhiệm vụ khoa học; hình thành các Trung tâm khoa học công nghệ cho các vùng

trọng điểm nông nghiệp; quản lý tốt quy hoạch, xã hội hóa tối đa đầu tư xây dựng khu và vùng nông nghiệp trọng điểm

5. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai

Phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng đa chức năng để phục vụ nuôi trồng thủy sản, tưới cho cây trồng cạn và các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, cung cấp nước cho dân sinh và sản xuất công nghiệp; đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được hoàn thiện.

Rà soát, bổ sung và tổ chức thực hiện nâng cấp đảm bảo an toàn các hồ chứa; từng bước nâng mức đảm bảo theo tiêu chuẩn quốc tế cho hồ chứa lớn; tăng cường năng lực dự báo về biến đổi khí hậu và các hiện tượng thiên tai và thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi; chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức đảm bảo tiêu, thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục củng cố, tu bổ đê điều và hệ thống hồ đập. Đầu tư nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai theo hướng hình thành hệ thống cảnh báo đa năng, ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thám,...; xây dựng các kịch bản ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường năng lực nhằm chủ động ứng phó kịp thời và có hiệu quả trước mọi tình huống; tạo điều kiện phát triển kinh tế, xã hội bền vững, nhất là ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai như ĐBSCL, Tây Nguyên, Nam trung bộ và Miền núi phía Bắc

6. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, tăng nguồn nhân lực chất lượng cao cho nông nghiệp, nông thôn

Thực hiện đào tạo nghề cho nông dân theo đề án, dự án sản xuất nông nghiệp trên địa bàn gắn với xây dựng NTM, đảm bảo cho người làm nghề nông nắm vững khoa học, kỹ thuật và các kỹ năng cần thiết, *để nông dân trở thành nông dân “chuyên nghiệp”*, có thể làm chủ được quá trình sản xuất sản phẩm hàng hóa. Hỗ trợ các doanh nghiệp nông nghiệp trong đào tạo nghề cho nông dân khi tham gia các hợp đồng liên kết.

Thực hiện chương trình đưa trí thức trẻ về công tác tại tuyến xã. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho nông nghiệp, nông thôn.

II. THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM

Mục tiêu: Phấn đấu đến năm 2020, có 50% số xã đạt chuẩn NTM; cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng thiết yếu trên địa bàn thôn, xã trực tiếp gắn với phát triển sản xuất, đời sống của người dân, như: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, nhà văn hóa thôn, bản.

Nhiệm vụ chủ yếu:

Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng nông thôn mới. Rà soát nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, lập đề án. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động quần chúng; tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ để người dân chủ động, tích cực tham gia thực hiện các nội dung liên quan trực tiếp tới mỗi hộ gia đình. Thực hiện đồng bộ các nội dung về kinh tế và xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ môi trường, xây dựng đảng, củng cố hệ thống chính trị.

Tập trung phát triển sản xuất hàng hóa, bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất để tăng thu nhập cho cư dân nông thôn; khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, làm chuyên biến rõ nét môi trường nông thôn theo hướng xanh- sạch-đẹp.

Trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng chú ý việc lựa chọn ưu tiên nâng cấp công trình hiện có, nhất là các công trình phục vụ sản xuất. Phát triển nông thôn mới phải đảm bảo giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của mỗi dân tộc, vùng miền. Mỗi xã phấn đấu hàng năm đều có tiêu chí mới đạt quy định; tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường nông thôn, ngăn chặn và khắc phục tình trạng ô nhiễm ngày càng gia tăng.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, nâng cao năng lực của bộ máy quản lý nhà nước về nông nghiệp nói chung và về Chương trình MTQG xây dựng NTM nói riêng./.